

Số: /QĐ-UBND

Hiệp Hòa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang (tại thôn Đông Trước, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa - đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2021/NĐ-CP ngày 03/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 27/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-BTNMT ngày 26/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng từ 207,45ha lên 292,45ha), tại huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh; số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 70/2021/QĐ-

UBND ngày 14/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh; số 254/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa; số 472/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 710/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 phê duyệt điều chỉnh mở rộng Quy hoạch phân Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (tỷ lệ 1/2.000); số 581/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 về việc thành lập khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông báo số 980/TB-UBND ngày 22/11/2023 Kết luận của Phó Chủ tịch UBND huyện tại buổi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, xác định giá đất cụ thể một số dự án nhà nước thu hồi đất; Kết quả thẩm định hồ sơ của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện tại buổi thẩm định ngày 22/11/2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2044/TTr-TNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích (đợt 2): **38.570,0 m²** đất nông nghiệp trồng cây hàng năm của 86 hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định.

(Có danh sách thống kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, thửa đất, diện tích đất thu hồi kèm theo)

Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Đông Trước, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Lý do thu hồi: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, cụ thể như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mai Đình có trách nhiệm giao Quyết định này cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vắng mặt hoặc không nhận Quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mai Đình và nhà văn hóa thôn, nơi tập trung đông dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện có trách nhiệm chỉnh lý biên động đối với các thửa đất thu hồi trên Giấy chứng nhận đã cấp, hồ sơ địa chính. Kể từ ngày Quyết định thu hồi đất có hiệu lực, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ về quyền sử dụng đất có liên quan đến diện tích thửa đất thu hồi không còn giá trị sử dụng.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng NN&PTNT, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, Chi cục thuế khu vực Việt Yên - Hiệp Hòa; UBND xã Mai Đình và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3.
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện.
- Thanh tra huyện.
- Công thông tin điện tử huyện.
- LĐVP, CVKT.
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khanh

DANH SÁCH CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT, LOẠI ĐẤT, DIỆN TÍCH ĐẤT, NGUỒN GỐC ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÒA PHÚ MỞ RỘNG GIAI ĐOẠN 1 (85HA)

ĐỊA ĐIỂM KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN: THÔN ĐÔNG TRƯỚC, XÃ MAI ĐÌNH, HUYỆN HIỆP HOÀ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện)

Stt	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Nguồn gốc đất
								Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8
1	Âu Văn Bình	LUC	122	26	120,4			120,4	-	120,4	-	Nhà nước giao
2	Âu Văn Đạt	LUC	407	26	131,4			131,4	-	131,4	-	Nhà nước giao
3	Âu Văn Đạt	LUC	452	20	285,1			285,1	-	285,1	-	Nhà nước giao
4	Âu Văn Hân	LUC	587	21	192,0			192,0	-	192,0	-	Nhà nước giao
5	Âu Văn Hạnh	LUC	530	26	252,7			252,7	-	252,7	-	Nhà nước giao
5		LUC	706	21	217,7			217,7	-	217,7	-	Nhà nước giao
6	Hoàng Văn Nhân	LUC	131	26	577,2			577,2	-	577,2	-	Nhà nước giao
6		LUC	419	26	1.144,0			1.144,0	-	1.144,0	-	Nhà nước giao
7	Âu Văn Hiền	LUC	659	21	165,8			165,8	-	165,8	-	Nhà nước giao
7		LUC	773	21	196,4			196,4	-	196,4	-	Nhà nước giao
8	Âu Văn Thái là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Thái bao gồm: - Đinh Thị Sáu là vợ - Âu Văn Bình là con đang canh tác - Âu Thị Bé là con - Âu Thị An là con - Âu Văn Ân là con	LUC	431	20	141,2			141,2	-	141,2	-	Nhà nước giao
8		LUC	430	26	146,0			146,0	-	146,0	-	Nhà nước giao
8		LUC	660	26	166,4			166,4	-	166,4	-	Nhà nước giao
8		LUC	98	26	256,9			256,9	-	256,9	-	Nhà nước giao
9	Chu Thị Chôn	LUC	322	21	84,3			84,3	-	84,3	-	Nhà nước giao
10	Chu Thị Duật	LUC	424	20	397,7			397,7	-	397,7	-	Nhà nước giao
11	Chu Thị Ly	LUC	539	26	262,1			262,1	-	262,1	-	Nhà nước giao
11		LUC	442	26	242,4			242,4	-	242,4	-	Nhà nước giao
11		LUC	85	26	294,2			294,2	-	294,2	-	Nhà nước giao
11		LUC	702	21	454,4			454,4	-	454,4	-	Nhà nước giao
12	Chu Văn Bài	LUC	598	26	176,1			176,1	-	176,1	-	Nhà nước giao
12		LUC	660	21	205,4			205,4	-	205,4	-	Nhà nước giao
12		LUC	543	21	57,6			57,6	-	57,6	-	Nhà nước giao
13	Chu Văn Bón	LUC	4	26	90,4			90,4	-	90,4	-	Nhà nước giao
13		LUC	878	21	178,0			178,0	-	178,0	-	Nhà nước giao
13		LUC	278	26	113,1			113,1	-	113,1	-	Nhà nước giao
14	Chu Văn Bình	LUC	3	25	244,2			244,2	-	244,2	-	Nhà nước giao
15	Chu Văn Đốc	LUC	25	26	278,3			278,3	-	278,3	-	Nhà nước giao
16	Chu Văn Dòn	LUC	89	26	60,0			60,0	-	60,0	-	Nhà nước giao
16		LUC	272	21	90,4			90,4	-	90,4	-	Nhà nước giao
16		LUC	372	21	182,4			182,4	-	182,4	-	Nhà nước giao
16		LUC	754	21	156,2			156,2	-	156,2	-	Nhà nước giao
16		LUC	499	26	76,4			76,4	-	76,4	-	Nhà nước giao
17	Chu Văn Hải	LUC	558	26	216,0			216,0	-	216,0	-	Nhà nước giao
17		LUC	615	21	276,6			276,6	-	276,6	-	Nhà nước giao
17		LUC	657	21	70,8			70,8	-	70,8	-	Nhà nước giao
17		LUC	563	26	43,5			43,5	-	43,5	-	Nhà nước giao
17		LUC	532	26	73,9			73,9	-	73,9	-	Nhà nước giao
18	Chu Văn Kế	LUC	676	26	46,5			46,5	-	46,5	-	Nhà nước giao
19	Chu Văn Minh	LUC	455	20	185,8			185,8	-	185,8	-	Nhà nước giao
19		LUC	178	21	79,6			79,6	-	79,6	-	Nhà nước giao
19		LUC	477	21	162,6			162,6	-	162,6	-	Nhà nước giao
20	Chu Văn Tài	LUC	435	20	198,4			198,4	-	198,4	-	Nhà nước giao
21	Đặng Thị Ngọc	LUC	787	21	132,0			132,0	-	132,0	-	Nhà nước giao
21		LUC	544	21	28,3			28,3	-	28,3	-	Nhà nước giao
22	Đình Thị Hà	LUC	138	21	77,8			77,8	-	77,8	-	Nhà nước giao
23	Đình Thị Hột	LUC	38	25	177,7			177,7	-	177,7	-	Nhà nước giao
23		LUC	644	21	295,6			295,6	-	295,6	-	Nhà nước giao
24	Đình Thị Loát	LUC	695	21	123,9			123,9	-	123,9	-	Nhà nước giao

Stt	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Nguồn gốc đất
								Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8
25	Đình Văn Viên là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế ông Viên	LUC	5	25	412,5			412,5	-	412,5	-	Nhà nước giao
25	Đình Thị Lực là vợ Đình Văn Viên là con trai đã chết.	LUC	72	26	172,0			172,0	-	172,0	-	Nhà nước giao
25	Hàng thừa kế của ông Viên gồm: Đình Văn Huy là con trai Đình Văn Hồng là con trai đang canh tác	LUC	323	26	297,6			297,6	-	297,6	-	Nhà nước giao
25	Đình Thị Hoa là con gái Đình Thị Nụ là con gái	LUC	324	26	118,4			118,4	-	118,4	-	Nhà nước giao
25	Đình Thị Ngát là con gái Đình Thị Thơm là con gái	LUC	344	26	106,5			106,5	-	106,5	-	Nhà nước giao
26	Phù Văn Lĩnh (bà Đình Thị Lý là vợ)	LUC	449	20	160,9		60,8	87,3	12,8	100,1	-	Nhà nước giao
27	Đình Thị Sáu	LUC	57	26	97,2			97,2	-	97,2	-	Nhà nước giao
28	Đình Văn An (Nguyễn Thị Trại là vợ)	LUC	497	26	313,9			313,9	-	313,9	-	Nhà nước giao
28		LUC	535	26	114,8			114,8	-	114,8	-	Nhà nước giao
29	Đình Văn Bảy	LUC	433	21	30,8			30,8	-	30,8	-	Nhà nước giao
29		LUC	42	26	108,0			108,0	-	108,0	-	Nhà nước giao
29		LUC	43	26	137,1			137,1	-	137,1	-	Nhà nước giao
29		LUC	45	26	106,6			106,6	-	106,6	-	Nhà nước giao
30	Đình Văn Triển	LUC	829	21	340,5			340,5	-	340,5	-	Nhà nước giao
30		LUC	442	20	552,6			552,6	-	552,6	-	Nhà nước giao
30		LUC	73	26	242,6			242,6	-	242,6	-	Nhà nước giao
31	Đình Văn Chí là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế ông Chí gồm: Chu Thị Thủy là vợ đang canh tác	LUC	54	21	72,0			72,0	-	72,0	-	Nhà nước giao
31	Đình Thị Yên là con gái Đình Văn Lý là con trai Đình Thị Thảo là con gái Đình Thị Huệ là con gái	LUC	266	21	262,2			262,2	-	262,2	-	Nhà nước giao
32	Đình Văn Chín	LUC	691	21	150,3			150,3	-	150,3	-	Nhà nước giao
32		LUC	692	21	58,7			58,7	-	58,7	-	Nhà nước giao
32		LUC	694	21	127,3			127,3	-	127,3	-	Nhà nước giao
32		LUC	161	26	366,3			346,5	19,8	366,3	-	Nhà nước giao
32		LUC	481	21	152,9			152,9	-	152,9	-	Nhà nước giao
32		LUC	229	26	122,4			122,4	-	122,4	-	Nhà nước giao
33	Đình Văn Dòn	LUC	320	21	118,0			118,0	-	118,0	-	Nhà nước giao
34	Đình Văn Dũng (Thuyên)	LUC	319	21	138,7			133,2	5,5	138,7	-	Nhà nước giao
35	Đình Văn Dũng (Thành)	LUC	597	26	180,3			180,3	-	180,3	-	Nhà nước giao
36	Đình Văn Hiệp	LUC	87	26	197,4			197,4	-	197,4	-	Nhà nước giao
36		LUC	321	21	179,6			179,6	-	179,6	-	Nhà nước giao
36		LUC	366	21	72,4			72,4	-	72,4	-	Nhà nước giao
36		LUC	34	21	231,6			231,6	-	231,6	-	Nhà nước giao
36		LUC	39	21	38,7			38,7	-	38,7	-	Nhà nước giao
36		LUC	48	21	125,8			125,8	-	125,8	-	Nhà nước giao
37	Đình Văn Hoa	LUC	495	26	192,0			192,0	-	192,0	-	Nhà nước giao
38	Đình Văn Hưng	LUC	119	26	126,7			126,7	-	126,7	-	Nhà nước giao
38		LUC	574	21	147,1			147,1	-	147,1	-	Nhà nước giao
38		LUC	776	21	147,6			147,6	-	147,6	-	Nhà nước giao
39	Đình Văn Kiên	LUC	483	20	59,4			59,4	-	59,4	-	Nhà nước giao
39		LUC	140	21	236,3			236,3	-	236,3	-	Nhà nước giao
39		LUC	420	26	553,9			553,9	-	553,9	-	Nhà nước giao
40	Đình Văn Năm (Lợi)	LUC	612	21	166,6			166,6	-	166,6	-	Nhà nước giao

Stt	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Nguồn gốc đất
								Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8
41	Đình Văn Năm (Quý)	LUC	443	26	293,9			293,9	-	293,9	-	Nhà nước giao
41		LUC	466	20	193,9			193,9	-	193,9	-	Nhà nước giao
42	Đình Văn Phước	LUC	526	20	214,6			214,6	-	214,6	-	Nhà nước giao
42		LUC	267	21	80,7			80,7	-	80,7	-	Nhà nước giao
43	Đình Văn Thanh	LUC	566	26	104,9			104,9	-	104,9	-	Nhà nước giao
43		LUC	47	21	69,4			69,4	-	69,4	-	Nhà nước giao
44	Đình Văn Thúc	LUC	295	26	25,7			25,7	-	25,7	-	Nhà nước giao
44		LUC	826	21	219,7			219,7	-	219,7	-	Nhà nước giao
44		LUC	472	26	315,4			315,4	-	315,4	-	Nhà nước giao
44		LUC	538	26	155,0			155,0	-	155,0	-	Nhà nước giao
44		LUC	770	21	272,1			272,1	-	272,1	-	Nhà nước giao
44		LUC	775	21	175,5			175,5	-	175,5	-	Nhà nước giao
45	Đình Văn Trình (Tiền)	LUC	767	21	127,2			127,2	-	127,2	-	Nhà nước giao
45		LUC	661	21	89,9			89,9	-	89,9	-	Nhà nước giao
45		LUC	698	21	107,2			107,2	-	107,2	-	Nhà nước giao
45		LUC	649	21	92,4			92,4	-	92,4	-	Nhà nước giao
46	Đình Văn Uyên	LUC	848	21	111,3			111,3	-	111,3	-	Nhà nước giao
46		LUC	173	21	231,5			230,2	1,3	231,5	-	Nhà nước giao
46		LUC	99	26	164,3			164,3	-	164,3	-	Nhà nước giao
47	Phù Văn Thạch (Bảy)	LUC	733	21	306,5			306,5	-	306,5	-	Nhà nước giao
47		LUC	292	26	289,8			289,8	-	289,8	-	Nhà nước giao
48	Ngô Thị Cúc	LUC	6	25	359,0			359,0	-	359,0	-	Nhà nước giao
49	Nguyễn Thị Bằng	LUC	144	26	144,7			144,7	-	144,7	-	Nhà nước giao
50	Đình Văn Châu là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế ông Châu gồm:	LUC	492	20	266,9			266,9	-	266,9	-	Nhà nước giao
50	- Nguyễn Thị Lịch là vợ - Đình Văn Phong là con trai - Đình Thị Loan là con gái	LUC	273	21	129,6			129,6	-	129,6	-	Nhà nước giao
51	Nguyễn Văn Chiến	LUC	441	20	162,3			162,3	-	162,3	-	Nhà nước giao
51		LUC	536	20	74,8			74,8	-	74,8	-	Nhà nước giao
51		LUC	877	21	54,6			54,6	-	54,6	-	Nhà nước giao
52	Nguyễn Văn Tuyên	LUC	404	26	348,9			348,9	-	348,9	-	Nhà nước giao
53	Phù Văn Ái	LUK	421	26	824,0			824,0	-	824,0	-	Nhà nước giao
53		LUK	401	26	431,0			431,0	-	431,0	-	Nhà nước giao
53		LUK	382	26	362,9			362,9	-	362,9	-	Nhà nước giao
54	Phù Văn Doanh	LUC	4	25	260,9			260,9	-	260,9	-	Nhà nước giao
54		LUC	536	26	255,5			255,5	-	255,5	-	Nhà nước giao
54		LUC	451	20	98,2			98,2	-	98,2	-	Nhà nước giao
54		LUC	519	20	451,6			451,6	-	451,6	-	Nhà nước giao
54		LUC	772	21	271,1			271,1	-	271,1	-	Nhà nước giao
55	Phù Văn Khoa	LUC	366	26	156,1			156,1	-	156,1	-	Nhà nước giao
56	Phù Văn Nghiêm	LUC	477	26	318,4			318,4	-	318,4	-	Nhà nước giao
56		LUC	409	20	216,3			216,3	-	216,3	-	Nhà nước giao

Stt	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Nguồn gốc đất
								Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8
57	Phù Văn Nhất là chủ sử dụng đất đã chết; vợ là bà Tạ Thị Dung đã chết; Hàng thừa kế của ông Nhất, bà Dung bao gồm: - Phù Duy Quý là con - Phù Duy Hòa là con	LUC	33	26	77,2			77,2	-	77,2	-	Nhà nước giao
58	Phù Văn Oanh	LUC	408	26	97,3			97,3	-	97,3	-	Nhà nước giao
58		LUC	106	26	441,4			441,4	-	441,4	-	Nhà nước giao
59	Phù Văn Toàn	LUC	774	21	156,7			156,7	-	156,7	-	Nhà nước giao
60	Đình Văn Tước (bà Đỗ Thị Sự là vợ)	LUC	861	21	234,9			234,9	-	234,9	-	Nhà nước giao
60		LUC	142	26	251,3			251,3	-	251,3	-	Nhà nước giao
60		LUC	389	26	328,3			328,3	-	328,3	-	Nhà nước giao
60		LUC	18	26	295,3			295,3	-	295,3	-	Nhà nước giao
60		LUC	809	21	91,4			91,4	-	91,4	-	Nhà nước giao
60		LUC	275	26	204,0			132,0	-	132,0	-	Nhà nước giao
61	Phù Văn Doãn	LUC						72,0	-	72,0	-	Nhà nước giao
61		LUC	498	20	192,0			192,0	-	192,0	-	Nhà nước giao
62	Chu Văn Hồng là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: - Đình Thị Nga là vợ - Chu Văn Công là con - Chu Thị Cúc là con - Chu Thị Hoa là con	LUC	545	21	280,4			110,0	-	110,0	-	Nhà nước giao
63	Chu Văn Cường	LUC						170,4	-	170,4	-	Nhà nước giao
63		LUC	339	26	276,2			276,2	-	276,2	-	Nhà nước giao
64	Chu Văn Toàn (bà Nguyễn Thị Thế là vợ)	LUC	503	20	245,2			166,0	-	166,0	-	Nhà nước giao
64		LUC						79,2	-	79,2	-	Nhà nước giao
64		LUC	13	20	141,4			141,4	-	141,4	-	Nhà nước giao
64		LUC	228	26	106,0			106,0	-	106,0	-	Nhà nước giao
64		LUC	365	26	498,8			498,8	-	498,8	-	Nhà nước giao
64	LUC	833	21	277,1			277,1	-	277,1	-	Nhà nước giao	
65	Âu Văn Minh	LUC	104	26	399,8	111,9		287,9	-	287,9	-	Nhà nước giao
65		LUC						62,2	-	62,2	-	Nhà nước giao
66	Phù Văn Đạt	LUC	300	26	110,9			48,7	-	48,7	-	Nhà nước giao
66		LUC	474	26	72,0			72,0	-	72,0	-	Nhà nước giao
66		LUC	500	26	50,6			50,6	-	50,6	-	Nhà nước giao
66		LUC	790	21	211,9			211,9	-	211,9	-	Nhà nước giao
67	Chu Văn Thiết	LUC	293	26	199,7			199,7	-	199,7	-	Nhà nước giao
68	Đình Văn Đông (Xuân)	LUC						240,4	-	240,4	-	Nhà nước giao
69	Đình Văn Nam (Ảnh)	LUC	364	26	307,4			67,0	-	67,0	-	Nhà nước giao
69		LUC	365	21	166,0			166,0	-	166,0	-	Nhà nước giao
70	Đình Văn Thu (Bé)	LUC	342	26	450,0			72,0	-	72,0	-	Nhà nước giao
70		LUC						378,0	-	378,0	-	Nhà nước giao
70		LUC	606	21	100,0			100,0	-	100,0	-	Nhà nước giao
70		LUC	650	21	309,7			309,7	-	309,7	-	Nhà nước giao
70	LUC	280	26	461,8	12,5		449,3	-	449,3	-	Nhà nước giao	
71	Nguyễn Văn Bắc (Hoạt)	LUC	369	21	168,5			168,5	-	168,5	-	Nhà nước giao
71		LUC	537	20	67,2			67,2	-	67,2	-	Nhà nước giao
71		LUC	475	26	122,2			64,2	-	64,2	-	Nhà nước giao
72	Chu Văn Bình	LUC						58,0	-	58,0	-	Nhà nước giao
73	Chu Văn Bình	LUC	480	21	50,1			50,1	-	50,1	-	Nhà nước giao

Stt	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Nguồn gốc đất
								Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8
74	Âu Xuân Hậu	LUC	318	21	161,2		9,3	110,1	41,8	151,9	-	Nhà nước giao
74		LUC	759	21	181,2			181,2	-	181,2	-	Nhà nước giao
74		LUC	8	20	196,3			130,5	-	130,5	-	Nhà nước giao
75	Đình Văn Bón	LUC	8	20	196,3			65,8	-	65,8	-	Nhà nước giao
75		LUC	684	26	114,4			114,4	-	114,4	-	Nhà nước giao
75		LUC	720	21	160,8			160,8	-	160,8	-	Nhà nước giao
76	Chu Đức Vệ	LUC	609	21	401,5			209,5	-	209,5	-	Nhà nước giao
77	Phù Văn Hương (Hương)	LUC	609	21	401,5			192,0	-	192,0	-	Nhà nước giao
78	Chu Văn Luyện (Tĩnh)	LUC	66	21	152,6		24,3	98,3	30,0	128,3	-	Nhà nước giao
78		LUC	701	21	379,3			379,3	-	379,3	-	Nhà nước giao
78		LUC	323	21	191,4			191,4	-	191,4	-	Nhà nước giao
78		LUC	465	20	173,7			48,5	-	48,5	-	Nhà nước giao
79	Chu Văn Thường	LUC	465	20	173,7			125,2	-	125,2	-	Nhà nước giao
80	Chu Văn Hà	LUC	340	26	80,1			80,1	-	80,1	-	Nhà nước giao
80		LUC	475	20	176,1			176,1	-	176,1	-	Nhà nước giao
80		LUC	476	20	182,6			182,6	-	182,6	-	Nhà nước giao
80		LUC	80	26	175,9			175,9	-	175,9	-	Nhà nước giao
80		LUC	391	26	141,2			58,2	-	58,2	-	Nhà nước giao
81	Nguyễn Ngọc Sơn	LUC	391	26	141,2			83,0	-	83,0	-	Nhà nước giao
81		LUC	637	21	160,3			41,9	118,4	160,3	-	Nhà nước giao
82	Chu Văn Thông (Hạnh)	LUC	38	26	206,8			206,8	-	206,8	-	Nhà nước giao
82		LUC	634	26	196,2			171,6	24,6	196,2	-	Nhà nước giao
82		LUC	70	21	154,1			154,1	-	154,1	-	Nhà nước giao
82		LUC	656	21	42,8			42,8	-	42,8	-	Nhà nước giao
82		LUC	865	21	119,3			119,3	-	119,3	-	Nhà nước giao
82		LUC						29,0	-	29,0	-	Nhà nước giao
83	Phù Văn Hà	LUC	129	26	130,5			72,0	-	72,0	-	Nhà nước giao
84	Phù Văn Long	LUC	129	26	130,5			29,5	-	29,5	-	Nhà nước giao
84		LUC	432	20	92,1			92,1	-	92,1	-	Nhà nước giao
85	Chu Văn Hủy	LUC	12	21	624,9			624,9	-	624,9	-	Nhà nước giao
85		LUC	17	21	512,6	64,4		448,2	-	448,2	-	Nhà nước giao
86	Đào Thị Thanh (Bình)	LUC	512	20	240,5		127,6	112,9	-	112,9	-	Nhà nước giao
Tổng					38.980,8	188,8	222,0	38.315,8	254,2	38.570,0	-	

Số: /QĐ-UBND Hiệp Hòa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang (tại thôn Đông Trú, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa - đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2021/NĐ-CP ngày 03/4/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 27/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2021/QĐ-BTNMT ngày 26/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng từ 207,45ha lên 292,45ha), tại huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 Ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh; số 20/2020/QĐ-UBND ngày

02/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh; số 21/2023/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh; số 254/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hiệp Hòa; số 472/QĐ-UBND ngày 10/5/2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hiệp Hòa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 710/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 phê duyệt điều chỉnh mở rộng Quy hoạch phân Khu công nghiệp Hòa Phú, huyện Hiệp Hòa (tỷ lệ 1/2.000); số 581/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 về việc thành lập khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ các Quyết định của UBND huyện: số 2229/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang; số 869/QĐ-UBND, ngày 11/7/2023 về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án trên địa bàn huyện; số 911/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án 06 tháng cuối năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 980/TB-UBND ngày 22/11/2023 Kết luận của Phó Chủ tịch UBND huyện tại buổi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, xác định giá đất cụ thể một số dự án nhà nước thu hồi đất; Kết quả thẩm định hồ sơ của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện tại buổi thẩm định ngày 22/11/2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2045/TTr-TNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

I. Thu hồi diện tích (đợt 2): **38.570,0 m²** đất nông nghiệp trồng cây hàng năm của 86 hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định.

(Có danh sách thống kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, thửa đất, diện tích đất thu hồi kèm theo)

Địa điểm thực hiện dự án: Thôn Đông Trước, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Lý do thu hồi: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú mở rộng giai đoạn 1, tỉnh Bắc Giang.

II. Phương án bồi thường, hỗ trợ.

Tổng giá trị phương án 10.178.245.000 đồng (*Bằng chữ: Mười tỷ, một trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng chẵn*). Trong đó:

1. Kinh phí bồi thường về đất: 1.928.500.000 đồng, cụ thể:

+ Đơn giá: 50.000 đồng/m².

+ Diện tích: 38.570,0 m².

Thành tiền: 38.570,0 m² x 50.000 đ/m² = 1.928.500.000 đồng.

2. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ hoa màu, tài sản, cây cối trên đất (đã làm tròn): 366.415.000 đồng, cụ thể:

+ Đơn giá: 9.500 đồng/m².

+ Diện tích: 38.570,0 m².

Thành tiền: 38.570,0 m² x 9.500đ = 366.423.000 đồng

3. Các khoản hỗ trợ: 6.171.200.000 đồng, gồm:

3.1. Hỗ trợ ổn định đời sống: 385.700.000 đồng, cụ thể:

+ Đơn giá 10.000/m².

+ Diện tích: 38.570,0 m².

Thành tiền: 38.570,0 m² x 10.000 đ/m² = 385.700.000 đồng.

3.2. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 5.785.500.000 đồng, cụ thể:

+ Đơn giá 150.000 đồng/m².

+ Diện tích: 38.570,0 m².

Thành tiền: 38.570,0 m² x 150.000 đ/m² = 5.785.500.000 đồng.

4. Dự toán kinh phí hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng): 1.542.800.000 đồng, cụ thể:

+ Đơn giá 40.000 đồng/m².

+ Diện tích: 38.570,0 m².

Thành tiền: 38.570,0 m² x 40.000 đ/m² = 1.542.800.000 đồng.

Hộ gia đình, cá nhân không được hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ bàn giao mặt bằng) nếu không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhận đất tái định cư (nếu có) và bàn giao mặt bằng cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trong thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 19 Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang.

5. Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường GPMB (Bằng 2% tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất): 169.322.000 đồng

Thành tiền: 8.466.123.000 đồng x 2% = 169.322.000 đồng (đã làm tròn)

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Mai Đình có trách nhiệm giao Quyết định này cho các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1; trường hợp hộ gia đình, cá nhân nào vắng mặt hoặc không nhận Quyết định này thì phải lập biên bản; niêm yết Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Mai Đình, Nhà văn hóa thôn, nơi tập trung đông dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm PTQĐ&CCN, UBND xã Mai Đình thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

3. Văn phòng HĐND và UBND huyện có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của huyện Hiệp Hòa.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng NN&PTNT, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện, Chi cục thuế khu vực Việt Yên - Hiệp Hòa; UBND xã Mai Đình và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3.
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện.
- Thanh tra huyện.
- Cổng thông tin điện tử huyện.
- LĐVP, CVKT.
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khanh

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB CHO CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN CÓ ĐẤT NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÒA PHÚ MỞ RỘNG GIAI ĐOẠN 1 (85HA)

ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN: THÔN ĐÔNG TRƯỚC, XÃ MAI ĐÌNH, HUYỆN HIỆP HOÀ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện)

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BĐ số	Xứ đồng	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất			Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, CD nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng).	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiền độ)
									Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)				Thành tiền (đồng)	Hạng mục	Đơn giá (đ/m ²)				
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8=6*50.000	9	10	11=6*10	12=6*10.000	13=6*150.000	14=8+11+12+13	15=6*40.000
1	Âu Văn Bình	LUC	122	26	đầu vùng	120,4			120,4	-	120,4	-	6.020.000	Trồng lúa	9.500	1.144.000	1.204.000	18.060.000	26.428.000	4.816.000
2	Âu Văn Đạt	LUC	407	26	trong tróc	131,4			131,4	-	131,4	-	6.570.000	Trồng lúa	9.500	1.248.000	1.314.000	19.710.000	28.842.000	5.256.000
3	Âu Văn Đạt	LUC	452	20	cầu khách	285,1			285,1	-	285,1	-	14.255.000	Trồng lúa	9.500	2.708.000	2.851.000	42.765.000	62.579.000	11.404.000
4	Âu Văn Hân	LUC	587	21	nội đê	192,0			192,0	-	192,0	-	9.600.000	Trồng lúa	9.500	1.824.000	1.920.000	28.800.000	42.144.000	7.680.000
5	Âu Văn Hạnh	LUC	530	26	trong tróc	252,7			252,7	-	252,7	-	12.635.000	Trồng lúa	9.500	2.401.000	2.527.000	37.905.000	55.468.000	10.108.000
5		LUC	706	21	đất đỏ	217,7			217,7	-	217,7	-	10.885.000	Trồng lúa	9.500	2.068.000	2.177.000	32.655.000	47.785.000	8.708.000
6	Hoàng Văn Nhân	LUC	131	26	trong tróc	577,2			577,2	-	577,2	-	28.860.000	Trồng lúa	9.500	5.483.000	5.772.000	86.580.000	126.695.000	23.088.000
6		LUC	419	26	đồng cùn	1.144,0			1.144,0	-	1.144,0	-	57.200.000	Trồng lúa	9.500	10.868.000	11.440.000	171.600.000	251.108.000	45.760.000
7	Âu Văn Hiến	LUC	659	21	đất đỏ	165,8			165,8	-	165,8	-	8.290.000	Trồng lúa	9.500	1.575.000	1.658.000	24.870.000	36.393.000	6.632.000
7		LUC	773	21	cửa cầu	196,4			196,4	-	196,4	-	9.820.000	Trồng lúa	9.500	1.866.000	1.964.000	29.460.000	43.110.000	7.856.000
8	Âu Văn Thái là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Thái bao gồm: - Đinh Thị Sáu là vợ - Âu Văn Bình là con đang canh tác - Âu Thị Bé là con - Âu Thị An là con - Âu Văn Ân là con	LUC	431	20	hòn đá	141,2			141,2	-	141,2	-	7.060.000	Trồng lúa	9.500	1.341.000	1.412.000	21.180.000	30.993.000	5.648.000
8		LUC	430	26	trong tróc	146,0			146,0	-	146,0	-	7.300.000	Trồng lúa	9.500	1.387.000	1.460.000	21.900.000	32.047.000	5.840.000
8		LUC	660	26		166,4			166,4	-	166,4	-	8.320.000	Trồng lúa	9.500	1.581.000	1.664.000	24.960.000	36.525.000	6.656.000
8		LUC	98	26	nội đê	256,9			256,9	-	256,9	-	12.845.000	Trồng lúa	9.500	2.441.000	2.569.000	38.535.000	56.390.000	10.276.000
9	Chu Thị Chòn	LUC	322	21	cầu cạn	84,3			84,3	-	84,3	-	4.215.000	Trồng lúa	9.500	801.000	843.000	12.645.000	18.504.000	3.372.000
10	Chu Thị Duật	LUC	424	20	cầu khách	397,7			397,7	-	397,7	-	19.885.000	Trồng lúa	9.500	3.778.000	3.977.000	59.655.000	87.295.000	15.908.000
11	Chu Thị Ly	LUC	539	26	vàn măng	262,1			262,1	-	262,1	-	13.105.000	Trồng lúa	9.500	2.490.000	2.621.000	39.315.000	57.531.000	10.484.000
11		LUC	442	26	vàn cùn	242,4			242,4	-	242,4	-	12.120.000	Trồng lúa	9.500	2.303.000	2.424.000	36.360.000	53.207.000	9.696.000
11		LUC	85	26	đầu vùng	294,2			294,2	-	294,2	-	14.710.000	Trồng lúa	9.500	2.795.000	2.942.000	44.130.000	64.577.000	11.768.000
11		LUC	702	21	đất đỏ	454,4			454,4	-	454,4	-	22.720.000	Trồng lúa	9.500	4.317.000	4.544.000	68.160.000	99.741.000	18.176.000
12	Chu Văn Bài	LUC	598	26	trong tróc	176,1			176,1	-	176,1	-	8.805.000	Trồng lúa	9.500	1.673.000	1.761.000	26.415.000	38.654.000	7.044.000
12		LUC	660	21	số đê	205,4			205,4	-	205,4	-	10.270.000	Trồng lúa	9.500	1.951.000	2.054.000	30.810.000	45.085.000	8.216.000
12		LUC	543	21	nội đê	57,6			57,6	-	57,6	-	2.880.000	Trồng lúa	9.500	547.000	576.000	8.640.000	12.643.000	2.304.000
13	Chu Văn Bón	LUC	4	26	vàn đê	90,4			90,4	-	90,4	-	4.520.000	Trồng lúa	9.500	859.000	904.000	13.560.000	19.843.000	3.616.000
13		LUC	878	21	đất đỏ	178,0			178,0	-	178,0	-	8.900.000	Trồng lúa	9.500	1.691.000	1.780.000	26.700.000	39.071.000	7.120.000
13	LUC	278	26	trong tróc	113,1			113,1	-	113,1	-	5.655.000	Trồng lúa	9.500	1.074.000	1.131.000	16.965.000	24.825.000	4.524.000	
14	Chu Văn Bình	LUC	3	25	trùng quốc	244,2			244,2	-	244,2	-	12.210.000	Trồng lúa	9.500	2.320.000	2.442.000	36.630.000	53.602.000	9.768.000
15	Chu Văn Đốc	LUC	25	26	nội đê	278,3			278,3	-	278,3	-	13.915.000	Trồng lúa	9.500	2.644.000	2.783.000	41.745.000	61.087.000	11.132.000
16	Chu Văn Dòn	LUC	89	26	cửa đê	60,0			60,0	-	60,0	-	3.000.000	Trồng lúa	9.500	570.000	600.000	9.000.000	13.170.000	2.400.000
16		LUC	272	21	vàn lầy	90,4			90,4	-	90,4	-	4.520.000	Trồng lúa	9.500	859.000	904.000	13.560.000	19.843.000	3.616.000
16		LUC	372	21	cầu cạn	182,4			182,4	-	182,4	-	9.120.000	Trồng lúa	9.500	1.733.000	1.824.000	27.360.000	40.037.000	7.296.000
16		LUC	754	21	số đê	156,2			156,2	-	156,2	-	7.810.000	Trồng lúa	9.500	1.484.000	1.562.000	23.430.000	34.286.000	6.248.000
16	LUC	499	26	trong tróc	76,4			76,4	-	76,4	-	3.820.000	Trồng lúa	9.500	726.000	764.000	11.460.000	16.770.000	3.056.000	

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Xứ đồng	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất			Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, CD nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng).	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiền độ)		
									Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)				Thành tiền (đồng)	Hạng mục	Đơn giá (đ/m ²)					Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)
									6=4+5	7=1-2-3-6				8=6*50.000	9	10				11=6*10	12=6*10.000	13=6*150.000
17	Chu Văn Hải	LUC	558	26	trong tróc	216,0			216,0	-	216,0	-	10.800.000	Trồng lúa	9.500	2.052.000	2.160.000	32.400.000	47.412.000	8.640.000		
17		LUC	615	21	só đề	276,6			276,6	-	276,6	-	13.830.000	Trồng lúa	9.500	2.628.000	2.766.000	41.490.000	60.714.000	11.064.000		
17		LUC	657	21	đất đỏ	70,8			70,8	-	70,8	-	3.540.000	Trồng lúa	9.500	673.000	708.000	10.620.000	15.541.000	2.832.000		
17		LUC	563	26	trong tróc	43,5			43,5	-	43,5	-	2.175.000	Trồng lúa	9.500	413.000	435.000	6.525.000	9.548.000	1.740.000		
17		LUC	532	26	trong tróc	73,9			73,9	-	73,9	-	3.695.000	Trồng lúa	9.500	702.000	739.000	11.085.000	16.221.000	2.956.000		
18	Chu Văn Kế	LUC	676	26	vàn măng	46,5			46,5	-	46,5	-	2.325.000	Trồng lúa	9.500	442.000	465.000	6.975.000	10.207.000	1.860.000		
19	Chu Văn Minh	LUC	455	20	cầu khách	185,8			185,8	-	185,8	-	9.290.000	Trồng lúa	9.500	1.765.000	1.858.000	27.870.000	40.783.000	7.432.000		
19		LUC	178	21	nội đề	79,6			79,6	-	79,6	-	3.980.000	Trồng lúa	9.500	756.000	796.000	11.940.000	17.472.000	3.184.000		
19		LUC	477	21	cầu cạn	162,6			162,6	-	162,6	-	8.130.000	Trồng lúa	9.500	1.545.000	1.626.000	24.390.000	35.691.000	6.504.000		
20	Chu Văn Tài	LUC	435	20	hòn đá	198,4			198,4	-	198,4	-	9.920.000	Trồng lúa	9.500	1.885.000	1.984.000	29.760.000	43.549.000	7.936.000		
21	Đặng Thị Ngọc	LUC	787	21	đất đỏ	132,0			132,0	-	132,0	-	6.600.000	Trồng lúa	9.500	1.254.000	1.320.000	19.800.000	28.974.000	5.280.000		
21		LUC	544	21	cầu cạn	28,3			28,3	-	28,3	-	1.415.000	Trồng lúa	9.500	269.000	283.000	4.245.000	6.212.000	1.132.000		
22	Đình Thị Hà	LUC	138	21	nội đề	77,8			77,8	-	77,8	-	3.890.000	Trồng lúa	9.500	739.000	778.000	11.670.000	17.077.000	3.112.000		
23	Đình Thị Hộ	LUC	38	25	gò sỏi	177,7			177,7	-	177,7	-	8.885.000	Trồng lúa	9.500	1.688.000	1.777.000	26.655.000	39.005.000	7.108.000		
23		LUC	644	21	cửa cầu	295,6			295,6	-	295,6	-	14.780.000	Trồng lúa	9.500	2.808.000	2.956.000	44.340.000	64.884.000	11.824.000		
24	Đình Thị Loát	LUC	695	21	đất đỏ	123,9			123,9	-	123,9	-	6.195.000	Trồng lúa	9.500	1.177.000	1.239.000	18.585.000	27.196.000	4.956.000		
25	Đình Văn Viên là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế ông Viên gồm:	LUC	5	25	cầu khách	412,5			412,5	-	412,5	-	20.625.000	Trồng lúa	9.500	3.919.000	4.125.000	61.875.000	90.544.000	16.500.000		
25	Đình Thị Lực là vợ Đình Văn Diên là con trai đã chết. Hàng thừa kế của ông	LUC	72	26	đầu vùng	172,0			172,0	-	172,0	-	8.600.000	Trồng lúa	9.500	1.634.000	1.720.000	25.800.000	37.754.000	6.880.000		
25	Diên gồm: Đình Văn Huy là con trai Đình Văn Hồng là con trai đang canh tác	LUC	323	26	trong tróc	297,6			297,6	-	297,6	-	14.880.000	Trồng lúa	9.500	2.827.000	2.976.000	44.640.000	65.323.000	11.904.000		
25	Đình Thị Hoa là con gái Đình Thị Nụ là con gái	LUC	324	26	trong tróc	118,4			118,4	-	118,4	-	5.920.000	Trồng lúa	9.500	1.125.000	1.184.000	17.760.000	25.989.000	4.736.000		
25	Đình Thị Ngát là con gái Đình Thị Thơm là con gái	LUC	344	26		106,5			106,5	-	106,5	-	5.325.000	Trồng lúa	9.500	1.012.000	1.065.000	15.975.000	23.377.000	4.260.000		
26	Phù Văn Linh (vợ là bà Đình Thị Lý)	LUC	449	20	cầu khách	160,9		60,8	87,3	12,8	100,1	-	5.005.000	Trồng lúa	9.500	951.000	1.001.000	15.015.000	21.972.000	4.004.000		
27	Đình Thị Sáu (Liên)	LUC	57	26	cửa đề	97,2			97,2	-	97,2	-	4.860.000	Trồng lúa	9.500	923.000	972.000	14.580.000	21.335.000	3.888.000		
28	Đình Văn An (Nguyễn Thị Trại là vợ)	LUC	497	26	trong tróc	313,9			313,9	-	313,9	-	15.695.000	Trồng lúa	9.500	2.982.000	3.139.000	47.085.000	68.901.000	12.556.000		
28		LUC	535	26		114,8			114,8	-	114,8	-	5.740.000	Trồng lúa	9.500	1.091.000	1.148.000	17.220.000	25.199.000	4.592.000		
29	Đình Văn Bấy	LUC	433	21	cầu cạn	30,8			30,8	-	30,8	-	1.540.000	Trồng lúa	9.500	293.000	308.000	4.620.000	6.761.000	1.232.000		
29		LUC	42	26	cửa đề	108,0			108,0	-	108,0	-	5.400.000	Trồng lúa	9.500	1.026.000	1.080.000	16.200.000	23.706.000	4.320.000		
29		LUC	43	26		137,1			137,1	-	137,1	-	6.855.000	Trồng lúa	9.500	1.302.000	1.371.000	20.565.000	30.093.000	5.484.000		
29		LUC	45	26		106,6			106,6	-	106,6	-	5.330.000	Trồng lúa	9.500	1.013.000	1.066.000	15.990.000	23.399.000	4.264.000		
29		LUC	829	21		nội đề	340,5			340,5	-	340,5	-	17.025.000	Trồng lúa	9.500	3.235.000	3.405.000	51.075.000	74.740.000	13.620.000	
30	Đình Văn Triển	LUC	442	20	hòn đá	552,6			552,6	-	552,6	-	27.630.000	Trồng lúa	9.500	5.250.000	5.526.000	82.890.000	121.296.000	22.104.000		
30		LUC	73	26	cửa đề	242,6			242,6	-	242,6	-	12.130.000	Trồng lúa	9.500	2.305.000	2.426.000	36.390.000	53.251.000	9.704.000		

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Xứ đồng	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phủ 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất			Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, CD nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng).	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiền độ)		
									Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			Thành tiền (đồng)	Hạng mục	Đơn giá (đ/m ²)					Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)
									4	5			6=4+5	7=1-2-3-6	8=6*50.000				9	10	11=6*10
31	Đình Văn Chí là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế ông Chí gồm: Chu Thị Thủy là vợ đang canh tác	LUC	54	21	quang lai	72,0			72,0	-	72,0	-	3.600.000	Trồng lúa	9.500	684.000	720.000	10.800.000	15.804.000	2.880.000	
31	Đình Thị Yến là con gái Đình Văn Lý là con trai Đình Thị Thảo là con gái Đình Thị Huệ là con gái	LUC	266	21	cầu cạn	262,2			262,2	-	262,2	-	13.110.000	Trồng lúa	9.500	2.491.000	2.622.000	39.330.000	57.553.000	10.488.000	
32	Đình Văn Chín	LUC	691	21	đất đỏ	150,3			150,3	-	150,3	-	7.515.000	Trồng lúa	9.500	1.428.000	1.503.000	22.545.000	32.991.000	6.012.000	
32		LUC	692	21	đất đỏ	58,7			58,7	-	58,7	-	2.935.000	Trồng lúa	9.500	558.000	587.000	8.805.000	12.885.000	2.348.000	
32		LUC	694	21		127,3			127,3	-	127,3	-	6.365.000	Trồng lúa	9.500	1.209.000	1.273.000	19.095.000	27.942.000	5.092.000	
32		LUC	161	26	trong tróc	366,3			346,5	19,8	366,3	-	18.315.000	Trồng lúa	9.500	3.480.000	3.663.000	54.945.000	80.403.000	14.652.000	
32		LUC	481	21	cầu cạn	152,9			152,9	-	152,9	-	7.645.000	Trồng lúa	9.500	1.453.000	1.529.000	22.935.000	33.562.000	6.116.000	
32		LUC	229	26	vàn cùn	122,4			122,4	-	122,4	-	6.120.000	Trồng lúa	9.500	1.163.000	1.224.000	18.360.000	26.867.000	4.896.000	
33	Đình Văn Dòn	LUC	320	21	cầu cạn	118,0			118,0	-	118,0	-	5.900.000	Trồng lúa	9.500	1.121.000	1.180.000	17.700.000	25.901.000	4.720.000	
34	Đình Văn Dũng (Thuyền)	LUC	319	21		138,7			133,2	5,5	138,7	-	6.935.000	Trồng lúa	9.500	1.318.000	1.387.000	20.805.000	30.445.000	5.548.000	
35	Đình Văn Dũng (Thành)	LUC	597	26	trong tróc	180,3			180,3	-	180,3	-	9.015.000	Trồng lúa	9.500	1.713.000	1.803.000	27.045.000	39.576.000	7.212.000	
36	Đình Văn Hiệp	LUC	87	26	cửa dè	197,4			197,4	-	197,4	-	9.870.000	Trồng lúa	9.500	1.875.000	1.974.000	29.610.000	43.329.000	7.896.000	
36		LUC	321	21	cầu cạn	179,6			179,6	-	179,6	-	8.980.000	Trồng lúa	9.500	1.706.000	1.796.000	26.940.000	39.422.000	7.184.000	
36		LUC	366	21		72,4			72,4	-	72,4	-	3.620.000	Trồng lúa	9.500	688.000	724.000	10.860.000	15.892.000	2.896.000	
36		LUC	34	21	nội dè	231,6			231,6	-	231,6	-	11.580.000	Trồng lúa	9.500	2.200.000	2.316.000	34.740.000	50.836.000	9.264.000	
36		LUC	39	21		38,7			38,7	-	38,7	-	1.935.000	Trồng lúa	9.500	368.000	387.000	5.805.000	8.495.000	1.548.000	
36		LUC	48	21	nội dè	125,8			125,8	-	125,8	-	6.290.000	Trồng lúa	9.500	1.195.000	1.258.000	18.870.000	27.613.000	5.032.000	
37	Đình Văn Hoa	LUC	495	26	trong tróc	192,0			192,0	-	192,0	-	9.600.000	Trồng lúa	9.500	1.824.000	1.920.000	28.800.000	42.144.000	7.680.000	
38	Đình Văn Hưng (Hạnh)	LUC	119	26	cửa dè	126,7			126,7	-	126,7	-	6.335.000	Trồng lúa	9.500	1.204.000	1.267.000	19.005.000	27.811.000	5.068.000	
38		LUC	574	21	cầu cạn	147,1			147,1	-	147,1	-	7.355.000	Trồng lúa	9.500	1.397.000	1.471.000	22.065.000	32.288.000	5.884.000	
38		LUC	776	21	đất đỏ	147,6			147,6	-	147,6	-	7.380.000	Trồng lúa	9.500	1.402.000	1.476.000	22.140.000	32.398.000	5.904.000	
39	Đình Văn Kiên (Ngát)	LUC	483	20	đầu vùng	59,4			59,4	-	59,4	-	2.970.000	Trồng lúa	9.500	564.000	594.000	8.910.000	13.038.000	2.376.000	
39		LUC	140	21	nội dè	236,3			236,3	-	236,3	-	11.815.000	Trồng lúa	9.500	2.245.000	2.363.000	35.445.000	51.868.000	9.452.000	
39		LUC	420	26	vàn cùn	553,9			553,9	-	553,9	-	27.695.000	Trồng lúa	9.500	5.262.000	5.539.000	83.085.000	121.581.000	22.156.000	
40	Đình Văn Năm (Lợi)	LUC	612	21	đất đỏ	166,6			166,6	-	166,6	-	8.330.000	Trồng lúa	9.500	1.583.000	1.666.000	24.990.000	36.569.000	6.664.000	
41	Đình Văn Năm (Quý)	LUC	443	26	vàn cùn	293,9			293,9	-	293,9	-	14.695.000	Trồng lúa	9.500	2.792.000	2.939.000	44.085.000	64.511.000	11.756.000	
41		LUC	466	20	đầu vùng	193,9			193,9	-	193,9	-	9.695.000	Trồng lúa	9.500	1.842.000	1.939.000	29.085.000	42.561.000	7.756.000	
42	Đình Văn Phước	LUC	526	20	hòn đá	214,6			214,6	-	214,6	-	10.730.000	Trồng lúa	9.500	2.039.000	2.146.000	32.190.000	47.105.000	8.584.000	
42		LUC	267	21	cầu cạn	80,7			80,7	-	80,7	-	4.035.000	Trồng lúa	9.500	767.000	807.000	12.105.000	17.714.000	3.228.000	
43	Đình Văn Thanh (Thùy)	LUC	566	26	trong tróc	104,9			104,9	-	104,9	-	5.245.000	Trồng lúa	9.500	997.000	1.049.000	15.735.000	23.026.000	4.196.000	
43		LUC	47	21	nội dè	69,4			69,4	-	69,4	-	3.470.000	Trồng lúa	9.500	659.000	694.000	10.410.000	15.233.000	2.776.000	
44		Đình Văn Thức	LUC	295	26	trong tróc	25,7			25,7	-	25,7	-	1.285.000	Trồng lúa	9.500	244.000	257.000	3.855.000	5.641.000	1.028.000
44	LUC		826	21	đất đỏ	219,7			219,7	-	219,7	-	10.985.000	Trồng lúa	9.500	2.087.000	2.197.000	32.955.000	48.224.000	8.788.000	
44	LUC		472	26	trong tróc	315,4			315,4	-	315,4	-	15.770.000	Trồng lúa	9.500	2.996.000	3.154.000	47.310.000	69.230.000	12.616.000	
44	LUC		538	26	trong tróc	155,0			155,0	-	155,0	-	7.750.000	Trồng lúa	9.500	1.473.000	1.550.000	23.250.000	34.023.000	6.200.000	
44	LUC		770	21	đầu vùng	272,1			272,1	-	272,1	-	13.605.000	Trồng lúa	9.500	2.585.000	2.721.000	40.815.000	59.726.000	10.884.000	
44	LUC	775	21	đất đỏ	175,5			175,5	-	175,5	-	8.775.000	Trồng lúa	9.500	1.667.000	1.755.000	26.325.000	38.522.000	7.020.000		

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Xứ đồng	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất			Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất			Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, CD nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng).	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiền độ)
									Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			Thành tiền (đồng)	Hạng mục	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)		
																					6=4+5	7=1-2-3-6
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6=4+5	7=1-2-3-6	8=6*50.000	9	10	11=6*10	12=6*10.000	13=6*150.000	14=8+11+12+13	15=6*40.000		
45	Đình Văn Trinh (Tiền)	LUC	767	21	vân đề	127,2			127,2	-	127,2	-	6.360.000	Trồng lúa	9.500	1.208.000	1.272.000	19.080.000	27.920.000	5.088.000		
45		LUC	661	21	đất đỏ	89,9			89,9	-	89,9	-	4.495.000	Trồng lúa	9.500	854.000	899.000	13.485.000	19.733.000	3.596.000		
45		LUC	698	21	đất đỏ	107,2			107,2	-	107,2	-	5.360.000	Trồng lúa	9.500	1.018.000	1.072.000	16.080.000	23.530.000	4.288.000		
45		LUC	649	21	đất đỏ	92,4			92,4	-	92,4	-	4.620.000	Trồng lúa	9.500	878.000	924.000	13.860.000	20.282.000	3.696.000		
46	Đình Văn Uyên	LUC	848	21	vân đề	111,3			111,3	-	111,3	-	5.565.000	Trồng lúa	9.500	1.057.000	1.113.000	16.695.000	24.430.000	4.452.000		
46		LUC	173	21	nội đề	231,5			230,2	1,3	231,5	-	11.575.000	Trồng lúa	9.500	2.199.000	2.315.000	34.725.000	50.814.000	9.260.000		
46		LUC	99	26	cửa đề	164,3			164,3	-	164,3	-	8.215.000	Trồng lúa	9.500	1.561.000	1.643.000	24.645.000	36.064.000	6.572.000		
47	Phù Văn Thạch (Bảy)	LUC	733	21	cửa cầu	306,5			306,5	-	306,5	-	15.325.000	Trồng lúa	9.500	2.912.000	3.065.000	45.975.000	67.277.000	12.260.000		
47		LUC	292	26	trong tróc	289,8			289,8	-	289,8	-	14.490.000	Trồng lúa	9.500	2.753.000	2.898.000	43.470.000	63.611.000	11.592.000		
48	Ngô Thị Cúc	LUC	6	25	gò soi	359,0			359,0	-	359,0	-	17.950.000	Trồng lúa	9.500	3.411.000	3.590.000	53.850.000	78.801.000	14.360.000		
49	Nguyễn Thị Bằng	LUC	144	26	cửa đề	144,7			144,7	-	144,7	-	7.235.000	Trồng lúa	9.500	1.375.000	1.447.000	21.705.000	31.762.000	5.788.000		
50	Đình Văn Châu là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế ông Châu gồm:	LUC	492	20	cầu khách	266,9			266,9	-	266,9	-	13.345.000	Trồng lúa	9.500	2.536.000	2.669.000	40.035.000	58.585.000	10.676.000		
50	- Nguyễn Thị Lịch là vợ - Đình Văn Phong là con trai - Đình Thị Loan là con gái	LUC	273	21	vân này (vân măng)	129,6			129,6	-	129,6	-	6.480.000	Trồng lúa	9.500	1.231.000	1.296.000	19.440.000	28.447.000	5.184.000		
51	Nguyễn Văn Chiến	LUC	441	20	hòn đá	162,3			162,3	-	162,3	-	8.115.000	Trồng lúa	9.500	1.542.000	1.623.000	24.345.000	35.625.000	6.492.000		
51		LUC	536	20	đầu vùng	74,8			74,8	-	74,8	-	3.740.000	Trồng lúa	9.500	711.000	748.000	11.220.000	16.419.000	2.992.000		
51		LUC	877	21	cửa cầu	54,6			54,6	-	54,6	-	2.730.000	Trồng lúa	9.500	519.000	546.000	8.190.000	11.985.000	2.184.000		
52	Nguyễn Văn Tuyên (Đã)	LUC	404	26	vân cùn	348,9			348,9	-	348,9	-	17.445.000	Trồng lúa	9.500	3.315.000	3.489.000	52.335.000	76.584.000	13.956.000		
53	Phù Văn Ái	LUC	421	26		824,0			824,0	-	824,0	-	41.200.000	Trồng lúa	9.500	7.828.000	8.240.000	123.600.000	180.868.000	32.960.000		
53		LUC	401	26	vân cùn	431,0			431,0	-	431,0	-	21.550.000	Trồng lúa	9.500	4.095.000	4.310.000	64.650.000	94.605.000	17.240.000		
53		LUC	382	26		362,9			362,9	-	362,9	-	18.145.000	Trồng lúa	9.500	3.448.000	3.629.000	54.435.000	79.657.000	14.516.000		
54	Phù Văn Doanh	LUC	4	25	cầu khách	260,9			260,9	-	260,9	-	13.045.000	Trồng lúa	9.500	2.479.000	2.609.000	39.135.000	57.268.000	10.436.000		
54		LUC	536	26	trong tróc	255,5			255,5	-	255,5	-	12.775.000	Trồng lúa	9.500	2.427.000	2.555.000	38.325.000	56.082.000	10.220.000		
54		LUC	451	20	cầu khách	98,2			98,2	-	98,2	-	4.910.000	Trồng lúa	9.500	933.000	982.000	14.730.000	21.555.000	3.928.000		
54		LUC	519	20	cầu khách	451,6			451,6	-	451,6	-	22.580.000	Trồng lúa	9.500	4.290.000	4.516.000	67.740.000	99.126.000	18.064.000		
54		LUC	772	21	đầu vùng	271,1			271,1	-	271,1	-	13.555.000	Trồng lúa	9.500	2.575.000	2.711.000	40.665.000	59.506.000	10.844.000		
55	Phù Văn Khoa	LUC	366	26	trong tróc	156,1			156,1	-	156,1	-	7.805.000	Trồng lúa	9.500	1.483.000	1.561.000	23.415.000	34.264.000	6.244.000		
56	Phù Văn Nghiêm	LUC	477	26	trong tróc	318,4			318,4	-	318,4	-	15.920.000	Trồng lúa	9.500	3.025.000	3.184.000	47.760.000	69.889.000	12.736.000		
56		LUC	409	20	hòn đá	216,3			216,3	-	216,3	-	10.815.000	Trồng lúa	9.500	2.055.000	2.163.000	32.445.000	47.478.000	8.652.000		
57	Phù Văn Nhất là chủ sử dụng đất đã chết; vợ là bà Tạ Thị Dung đã chết; Hàng thừa kế của ông Nhất, bà Dung bao gồm: - Phù Duy Quý là con - Phù Duy Hòa là con	LUC	33	26	nội đề	77,2			77,2	-	77,2	-	3.860.000	Trồng lúa	9.500	733.000	772.000	11.580.000	16.945.000	3.088.000		
58	Phù Văn Oanh	LUC	408	26	trong tróc	97,3			97,3	-	97,3	-	4.865.000	Trồng lúa	9.500	924.000	973.000	14.595.000	21.357.000	3.892.000		
58		LUC	106	26	vân cùn	441,4			441,4	-	441,4	-	22.070.000	Trồng lúa	9.500	4.193.000	4.414.000	66.210.000	96.887.000	17.656.000		
59	Phù Văn Toàn (Mười)	LUC	774	21	cửa cầu	156,7			156,7	-	156,7	-	7.835.000	Trồng lúa	9.500	1.489.000	1.567.000	23.505.000	34.396.000	6.268.000		

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Xứ đồng	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất	Bồi thường hoa màu, tài sản trên đất			Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, CD nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng).	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiền độ)		
									Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)				Thành tiền (đồng)	Hạng mục	Đơn giá (đ/m ²)					Thành tiền (đồng)	Thành tiền (đồng)
									4	5				6=4+5	7=1-2-3-6	8=6*50.000				9	10	11=6*10
60	Đình Văn Tước (Sư)	LUC	861	21	đất đỏ	234,9			234,9	-	234,9	-	11.745.000	Trồng lúa	9.500	2.232.000	2.349.000	35.235.000	51.561.000	9.396.000		
60		LUC	142	26	cửa đê (đầu vùng)	251,3			251,3	-	251,3	-	12.565.000	Trồng lúa	9.500	2.387.000	2.513.000	37.695.000	55.160.000	10.052.000		
60		LUC	389	26	trong tróc	328,3			328,3	-	328,3	-	16.415.000	Trồng lúa	9.500	3.119.000	3.283.000	49.245.000	72.062.000	13.132.000		
60		LUC	18	26	nội đê	295,3			295,3	-	295,3	-	14.765.000	Trồng lúa	9.500	2.805.000	2.953.000	44.295.000	64.818.000	11.812.000		
60		LUC	809	21	đầu vùng	91,4			91,4	-	91,4	-	4.570.000	Trồng lúa	9.500	868.000	914.000	13.710.000	20.062.000	3.656.000		
60		LUC	275	26	trong tróc	204,0			132,0	-	132,0	-	6.600.000	Trồng lúa	9.500	1.254.000	1.320.000	19.800.000	28.974.000	5.280.000		
61	Phù Văn Doãn	LUC	275	26	trong tróc	204,0			72,0	-	72,0	-	3.600.000	Trồng lúa	9.500	684.000	720.000	10.800.000	15.804.000	2.880.000		
61		LUC	498	20	đầu vùng	192,0			192,0	-	192,0	-	9.600.000	Trồng lúa	9.500	1.824.000	1.920.000	28.800.000	42.144.000	7.680.000		
62	Chu Văn Hồng là chủ sử dụng đất đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất bao gồm: - Đình Thị Nga là vợ - Chu Văn Công là con - Chu Thị Cúc là con - Chu Thị Hoa là con	LUC	545	21	số đê	280,4			110,0	-	110,0	-	5.500.000	Trồng lúa	9.500	1.045.000	1.100.000	16.500.000	24.145.000	4.400.000		
63	Chu Văn Cường	LUC	339	26	vàn cùn	276,2			276,2	-	276,2	-	13.810.000	Trồng lúa	9.500	2.624.000	2.762.000	41.430.000	60.626.000	11.048.000		
63		LUC	503	20	đầu vùng	245,2			166,0	-	166,0	-	8.300.000	Trồng lúa	9.500	1.577.000	1.660.000	24.900.000	36.437.000	6.640.000		
64	Chu Văn Toàn (Thế)	LUC	13	20	đầu vùng	141,4			141,4	-	141,4	-	7.070.000	Trồng lúa	9.500	1.343.000	1.414.000	21.210.000	31.037.000	5.656.000		
64		LUC	228	26	vàn cùn	106,0			106,0	-	106,0	-	5.300.000	Trồng lúa	9.500	1.007.000	1.060.000	15.900.000	23.267.000	4.240.000		
64		LUC	365	26	trong tróc	498,8			498,8	-	498,8	-	24.940.000	Trồng lúa	9.500	4.739.000	4.988.000	74.820.000	109.487.000	19.952.000		
64		LUC	833	21	số đê	277,1			277,1	-	277,1	-	13.855.000	Trồng lúa	9.500	2.632.000	2.771.000	41.565.000	60.823.000	11.084.000		
65		Âu Văn Minh (Đức)	LUC	104	26	đầu vùng	399,8	111,9		287,9	-	287,9	-	14.395.000	Trồng lúa	9.500	2.735.000	2.879.000	43.185.000	63.194.000	11.516.000	
65			LUC	300	26	vàn mãng	110,9			62,2	-	62,2	-	3.110.000	Trồng lúa	9.500	591.000	622.000	9.330.000	13.653.000	2.488.000	
66	Phù Văn Đạt	LUC	474	26	vàn mãng	72,0			48,7	-	48,7	-	2.435.000	Trồng lúa	9.500	463.000	487.000	7.305.000	10.690.000	1.948.000		
66		LUC	500	26	trong tróc	50,6			72,0	-	72,0	-	3.600.000	Trồng lúa	9.500	684.000	720.000	10.800.000	15.804.000	2.880.000		
66		LUC	790	21	trong tróc	50,6			50,6	-	50,6	-	2.530.000	Trồng lúa	9.500	481.000	506.000	7.590.000	11.107.000	2.024.000		
67	Chu Văn Thiệt	LUC	293	26	số đê	211,9			211,9	-	211,9	-	10.595.000	Trồng lúa	9.500	2.013.000	2.119.000	31.785.000	46.512.000	8.476.000		
68	Đình Văn Đông (Xuân)	LUC	293	26	trong tróc	199,7			199,7	-	199,7	-	9.985.000	Trồng lúa	9.500	1.897.000	1.997.000	29.955.000	43.834.000	7.988.000		
68		LUC	364	26	trong tróc	307,4			240,4	-	240,4	-	12.020.000	Trồng lúa	9.500	2.284.000	2.404.000	36.060.000	52.768.000	9.616.000		
69	Đình Văn Nam (Ảnh)	LUC	364	26	trong tróc	307,4			67,0	-	67,0	-	3.350.000	Trồng lúa	9.500	637.000	670.000	10.050.000	14.707.000	2.680.000		
69		LUC	365	21	cầu cạn	166,0			166,0	-	166,0	-	8.300.000	Trồng lúa	9.500	1.577.000	1.660.000	24.900.000	36.437.000	6.640.000		
70	Đình Văn Thu (Bé)	LUC	342	26	trong tróc	450,0			72,0	-	72,0	-	3.600.000	Trồng lúa	9.500	684.000	720.000	10.800.000	15.804.000	2.880.000		
70		LUC	606	21	trong tróc	450,0			378,0	-	378,0	-	18.900.000	Trồng lúa	9.500	3.591.000	3.780.000	56.700.000	82.971.000	15.120.000		
70		LUC	606	21	cầu cạn	100,0			100,0	-	100,0	-	5.000.000	Trồng lúa	9.500	950.000	1.000.000	15.000.000	21.950.000	4.000.000		
70		LUC	650	21	cửa cầu	309,7			309,7	-	309,7	-	15.485.000	Trồng lúa	9.500	2.942.000	3.097.000	46.455.000	67.979.000	12.388.000		
71	Nguyễn Văn Bắc (Hoạt)	LUC	280	26	vàn mãng	461,8	12,5		449,3	-	449,3	-	22.465.000	Trồng lúa	9.500	4.268.000	4.493.000	67.395.000	98.621.000	17.972.000		
71		LUC	369	21	cầu cạn	168,5			168,5	-	168,5	-	8.425.000	Trồng lúa	9.500	1.601.000	1.685.000	25.275.000	36.986.000	6.740.000		
71		LUC	537	20	đầu vùng	67,2			67,2	-	67,2	-	3.360.000	Trồng lúa	9.500	638.000	672.000	10.080.000	14.750.000	2.688.000		
71		LUC	475	26	trong tróc	122,2			64,2	-	64,2	-	3.210.000	Trồng lúa	9.500	610.000	642.000	9.630.000	14.092.000	2.568.000		
72	Chu Văn Bình (Chu Văn Chí)	LUC	480	21	trong tróc	50,1			58,0	-	58,0	-	2.900.000	Trồng lúa	9.500	551.000	580.000	8.700.000	12.731.000	2.320.000		
73	Chu Văn Bình	LUC	480	21	cầu cạn	50,1			50,1	-	50,1	-	2.505.000	Trồng lúa	9.500	476.000	501.000	7.515.000	10.997.000	2.004.000		
74		LUC	318	21	cầu cạn	161,2		9,3	110,1	-	110,1	-	7.595.000	Trồng lúa	9.500	1.443.000	1.519.000	22.785.000	33.342.000	6.076.000		

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Loại đất	Thửa đất số	Tờ BD số	Xứ đồng	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án hòa phú 207ha (m ²)	Diện tích đã thu hồi tại dự án đường 21m (m ²)	Trong đó:		Tổng diện tích thu hồi đợt này (m ²)	Tổng diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất				Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo, CD nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng).	Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ)	
									Thu hồi trong dự án (m ²)	Thu hồi ngoài dự án (m ²)			Thành tiền (đồng)	Hạng mục	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đồng)					Thành tiền (đồng)
									4	5			6=4+5	7=1-2-3-6	8=6*50.000	9				10	11=6*10
74	Ấu Xuân Hậu	LUC	759	21	nội đê	181,2			181,2	-	181,2	-	9.060.000	Trồng lúa	9.500	1.721.000	1.812.000	27.180.000	39.773.000	7.248.000	
74		LUC	8	20	hòn đá	196,3			130,5	-	130,5	-	6.525.000	Trồng lúa	9.500	1.240.000	1.305.000	19.575.000	28.645.000	5.220.000	
75		LUC	8	20	hòn đá	196,3			65,8	-	65,8	-	3.290.000	Trồng lúa	9.500	625.000	658.000	9.870.000	14.443.000	2.632.000	
75	Đình Văn Bón	LUC	684	26	trong tróc	114,4			114,4	-	114,4	-	5.720.000	Trồng lúa	9.500	1.087.000	1.144.000	17.160.000	25.111.000	4.576.000	
75		LUC	720	21	nội đê	160,8			160,8	-	160,8	-	8.040.000	Trồng lúa	9.500	1.528.000	1.608.000	24.120.000	35.296.000	6.432.000	
76	Chu Đức Vệ	LUC	609	21	cầu cạn	401,5			209,5	-	209,5	-	10.475.000	Trồng lúa	9.500	1.990.000	2.095.000	31.425.000	45.985.000	8.380.000	
77	Phù Văn Hương (Hương)	LUC	609	21	cầu cạn	401,5			192,0	-	192,0	-	9.600.000	Trồng lúa	9.500	1.824.000	1.920.000	28.800.000	42.144.000	7.680.000	
78		LUC	66	21	cầu cạn	152,6		24,3	98,3	30,0	128,3	-	6.415.000	Trồng lúa	9.500	1.219.000	1.283.000	19.245.000	28.162.000	5.132.000	
78	Chu Văn Luyện (Tĩnh)	LUC	701	21	đất đỏ	379,3			379,3	-	379,3	-	18.965.000	Trồng lúa	9.500	3.603.000	3.793.000	56.895.000	83.256.000	15.172.000	
78		LUC	323	21	cầu cạn	191,4			191,4	-	191,4	-	9.570.000	Trồng lúa	9.500	1.818.000	1.914.000	28.710.000	42.012.000	7.656.000	
79		LUC	465	20	cửa cầu	173,7			48,5	-	48,5	-	2.425.000	Trồng lúa	9.500	461.000	485.000	7.275.000	10.646.000	1.940.000	
79	Chu Văn Thường (Tuân)	LUC	465	20	hòn đá	173,7			125,2	-	125,2	-	6.260.000	Trồng lúa	9.500	1.189.000	1.252.000	18.780.000	27.481.000	5.008.000	
80		LUC	340	26	vân cùn	80,1			80,1	-	80,1	-	4.005.000	Trồng lúa	9.500	761.000	801.000	12.015.000	17.582.000	3.204.000	
80		LUC	475	20		176,1			176,1	-	176,1	-	8.805.000	Trồng lúa	9.500	1.673.000	1.761.000	26.415.000	38.654.000	7.044.000	
80	Chu Văn Hà	LUC	476	20	đất đỏ	182,6			182,6	-	182,6	-	9.130.000	Trồng lúa	9.500	1.735.000	1.826.000	27.390.000	40.081.000	7.304.000	
80		LUC	80	26	đầu vùng	175,9			175,9	-	175,9	-	8.795.000	Trồng lúa	9.500	1.671.000	1.759.000	26.385.000	38.610.000	7.036.000	
80		LUC	391	26	trong tróc	141,2			58,2	-	58,2	-	2.910.000	Trồng lúa	9.500	553.000	582.000	8.730.000	12.775.000	2.328.000	
81	Nguyễn Ngọc Sơn	LUC	391	26	trong tróc	141,2			83,0	-	83,0	-	4.150.000	Trồng lúa	9.500	789.000	830.000	12.450.000	18.219.000	3.320.000	
81		LUC	637	21	nội đê	160,3			41,9	118,4	160,3	-	8.015.000	Trồng lúa	9.500	1.523.000	1.603.000	24.045.000	35.186.000	6.412.000	
82		LUC	38	26	vân đê	206,8			206,8	-	206,8	-	10.340.000	Trồng lúa	9.500	1.965.000	2.068.000	31.020.000	45.393.000	8.272.000	
82		LUC	634	26	trong tróc	196,2			171,6	24,6	196,2	-	9.810.000	Trồng lúa	9.500	1.864.000	1.962.000	29.430.000	43.066.000	7.848.000	
82	Chu Văn Thông (Hạnh)	LUC	70	21	só đê	154,1			154,1	-	154,1	-	7.705.000	Trồng lúa	9.500	1.464.000	1.541.000	23.115.000	33.825.000	6.164.000	
82		LUC	656	21	đất đỏ (đồng sau)	42,8			42,8	-	42,8	-	2.140.000	Trồng lúa	9.500	407.000	428.000	6.420.000	9.395.000	1.712.000	
82		LUC	865	21	vân đê	119,3			119,3	-	119,3	-	5.965.000	Trồng lúa	9.500	1.133.000	1.193.000	17.895.000	26.186.000	4.772.000	
82		LUC	129	26	trong tróc	130,5			29,0	-	29,0	-	1.450.000	Trồng lúa	9.500	276.000	290.000	4.350.000	6.366.000	1.160.000	
83	Phù Văn Hà	LUC	129	26	trong tróc	130,5			72,0	-	72,0	-	3.600.000	Trồng lúa	9.500	684.000	720.000	10.800.000	15.804.000	2.880.000	
84	Phù Văn Long	LUC	432	20	trong tróc	130,5			29,5	-	29,5	-	1.475.000	Trồng lúa	9.500	280.000	295.000	4.425.000	6.475.000	1.180.000	
84		LUC	432	20	hòn đá	92,1			92,1	-	92,1	-	4.605.000	Trồng lúa	9.500	875.000	921.000	13.815.000	20.216.000	3.684.000	
85	Chu Văn Hùy	LUC	12	21	đồng lầy	624,9			624,9	-	624,9	-	31.245.000	Trồng lúa	9.500	5.937.000	6.249.000	93.735.000	137.166.000	24.996.000	
85		LUC	17	21		512,6	64,4		448,2	-	448,2	-	22.410.000	Trồng lúa	9.500	4.258.000	4.482.000	67.230.000	98.380.000	17.928.000	
86	Đào Thị Thanh (Bình)	LUC	512	20	trũng quốc	240,5		127,6	112,9	-	112,9	-	5.645.000	Trồng lúa	9.500	1.073.000	1.129.000	16.935.000	24.782.000	4.516.000	
Tổng						38.980,8	188,8	222,0	38.315,8	254,2	38.570,0	-	1.928.500.000			366.423.000	385.700.000	5.785.500.000	8.466.123.000	1.542.800.000	

Tổng kinh phí bồi thường và hỗ trợ GPMB**10.178.245.000 đồng**

Bồi thường về đất

1.928.500.000 đồng

Bồi thường hoa màu, cây cối, công trình trên đất

366.423.000 đồng

Hỗ trợ ổn định đời sống

385.700.000 đồng

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm

5.785.500.000 đồng

Hỗ trợ bàn giao mặt bằng sớm (khuyến khích tiến độ)

1.542.800.000 đồng

Chi phí tổ chức thực hiện công tác GPMB (2%)

169.322.000 đồng